

**TỔNG CÔNG TY
CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 07/2023/CV-EMS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2023

**TỔNG CÔNG
TY CHUYỂN
PHÁT
NHANH BƯU
ĐIỆN -
CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY CHUYỂN PHÁT
NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG
TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ
NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY
CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU
ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0101826868
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2023.07.29
17:53:08
+07'00'
Foxit PDF Editor Version:
12.1.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: bà Tô Thị Hồng Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin của Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện – Công ty cổ phần.

Địa chỉ: P309 Tầng 3, 17T11, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0904802828

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 2/2023 và giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2023 thay đổi so với cùng kỳ năm 2022 của Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL TỔNG GIÁM ĐỐC
CHẠNH VĂN PHÒNG

TỔNG CÔNG TY
CHUYỂN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN

M.S.D.N: 0101826868
NAM TỪ LIÊM - T. PHÂN

Tô Thị Hồng Nga

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 2 năm 2023)**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Hà Thị Hòa - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.950.041.672	645.472.069.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	117.213.091.924	58.193.643.909
1. Tiền	111		42.213.091.924	39.693.643.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	18.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.150.000.000	25.556.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.150.000.000	25.556.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.166.622.735	535.846.525.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	418.508.176.386	509.644.568.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.760.371.131	6.510.761.131
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	20.265.325.990	21.058.447.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.367.250.772)	(1.367.250.772)
IV. Hàng tồn kho	140		7.112.001.289	6.904.156.324
1. Hàng tồn kho	141	8	7.112.001.289	6.904.156.324
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.308.325.724	18.971.743.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.308.325.724	17.093.721.677
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	13	-	1.878.021.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.692.397.209	81.093.175.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.562.900.582	10.218.472.401
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.562.900.582	10.218.472.401
II. Tài sản cố định	220		61.103.579.829	60.530.397.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	48.765.143.756	47.145.168.935
- Nguyên giá	222		210.199.261.623	201.981.376.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.434.117.867)	(154.836.207.127)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	12.338.436.073	13.385.228.670
- Nguyên giá	228		24.372.168.378	24.372.168.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.033.732.305)	(10.986.939.708)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.198.110.175	5.146.554.064
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.198.110.175	5.146.554.064
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.827.806.623	5.197.751.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.827.806.623	5.197.751.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		671.642.438.881	726.565.245.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		420.516.936.494	417.919.196.396
I. Nợ ngắn hạn	310		420.516.936.494	417.919.196.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	123.722.446.973	167.945.067.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.701.294.875	3.006.279.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.161.503.095	13.433.971.547
4. Phải trả người lao động	314		108.641.068.587	111.281.082.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	25.237.826.747	22.856.778.159
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	69.590.262.592	27.957.326.515
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.462.533.625	71.438.690.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.125.502.387	308.646.048.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	251.125.502.387	308.646.048.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.994.400.000	209.994.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.994.400.000	209.994.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.547.334.815	26.585.081.479
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.583.767.572	72.066.567.336
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.386.000)	723.445.482
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.588.153.572	71.343.121.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		671.642.438.881	726.565.245.211



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Năm trước (Trình bày lại)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		422.162.565.577	531.240.097.143		875.919.663.731	1.147.561.360.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	422.162.565.577	531.240.097.143		875.919.663.731	1.147.561.360.743
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	18	356.121.361.336	455.463.810.412		731.050.673.271	965.727.828.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.041.204.241	75.776.286.731		144.868.990.460	181.833.531.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	850.531.208	1.598.545.891		922.198.977	2.289.203.501
7. Chi phí tài chính	22	20	105.509.275	314.155.912		188.716.972	879.229.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	21	22.676.449.577	33.194.706.719		47.711.779.231	65.310.083.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	38.194.764.141	45.858.555.293		81.585.521.462	88.762.652.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5.915.012.456	(1.992.585.302)		16.305.171.772	29.170.769.531
11. Thu nhập khác	31	24	791.362.180	40.394.149		805.291.269	80.058.274
12. Chi phí khác	32	24	63.737	-		63.737	24.662
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	24	791.298.443	40.394.149		805.227.532	80.033.612
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.706.310.899	(1.952.191.153)		17.110.399.304	29.250.803.143
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.391.345.116	(340.355.295)		3.522.245.732	5.950.326.500
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.314.965.783	(1.611.835.858)		13.588.153.572	23.300.476.643
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	253	(77)		647	1.110



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	726.843.980.764	796.851.191.848
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(434.323.513.194)	(555.841.973.295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(190.551.695.702)	(269.701.753.065)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.442.928.163)	(9.510.461.669)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.376.528.168.561	1.910.879.597.768
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.412.027.503.446)	(1.927.527.341.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.026.508.820	(54.850.739.514)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.420.164.443)	(6.977.350.337)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	102.443.855	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.844.000.000)	(20.165.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	15.250.000.000	24.475.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	912.452.870	2.197.866.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.000.732.282	(469.484.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	(2.374)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.154.000)	(25.691.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.154.000)	(25.694.174)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	58.991.087.102	(55.345.917.916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.193.643.909	215.794.342.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.360.913	127.124.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	117.213.091.924	160.575.548.958



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất tại trụ sở của Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 10.351.459.309 VND, do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả về cước COD đã thu hộ mà chưa trả khách hàng; Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam: sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty cổ phần Hacısco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các Bưu điện tỉnh/thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.074.701.489	2.241.586.509
Tiền gửi ngân hàng	41.138.390.435	37.452.057.400
Các khoản tương đương tiền (i)	75.000.000.000	18.500.000.000
Cộng	117.213.091.924	58.193.643.909

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	<i>13.150.000.000</i>	<i>13.150.000.000</i>	<i>25.556.000.000</i>	<i>25.556.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.150.000.000	13.150.000.000	25.556.000.000	25.556.000.000

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố	212.971.335.357	325.267.667.828
Bưu chính các nước	31.127.623.707	22.132.103.562
Các đối tượng khác	174.409.217.322	162.244.796.948
Cộng	418.508.176.386	509.644.568.338
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.367.250.772)	(1.367.250.772)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	212.977.707.437	325.275.607.186
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	204.444.105.485	313.973.715.790
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	8.527.229.872	11.293.952.038
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	6.372.080	7.939.358

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.265.325.990	-	21.058.447.223	-
Tạm ứng	2.133.967.000	-	8.370.651.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.639.151.000	-	121.031.200	-
Phải thu khác	11.492.207.990	-	12.566.765.023	-
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	3.210.034.937	-	3.003.973.585	-
- Lãi tiền gửi dự thu	628.844.191	-	941.083.960	-
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	2.752.149.189	-	4.434.353.053	-
- Các đối tượng khác	4.901.179.673	-	4.187.354.425	-
b) Dài hạn	9.562.900.582	-	10.218.472.401	-
Ký cược, ký quỹ	9.562.900.582	-	10.218.472.401	-
Cộng	29.828.226.572	-	31.276.919.624	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	175.730.123	-	7.542.856	-
Công cụ dụng cụ	6.741.380.748	-	5.250.134.650	-
Hàng hóa	194.890.418	-	1.646.478.818	-
Cộng	7.112.001.289	-	6.904.156.324	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.308.325.724	17.093.721.677
Chi phí thuê nhà, văn phòng	6.069.422.867	4.973.945.530
Chi phí công cụ dụng cụ	4.627.682.248	8.016.477.485
Chi phí trả trước khác	4.611.220.609	4.103.298.662
b) Dài hạn	3.827.806.623	5.197.751.389
Chi phí công cụ dụng cụ	2.457.282.187	3.138.529.651
Chi phí trả trước khác	1.370.524.436	2.059.221.738
Cộng	19.136.132.347	22.291.473.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
	40.116.921.935	24.926.830.089	112.945.491.163	23.898.712.721	93.420.154	201.981.376.062	
	-	-	9.472.437.395	1.072.097.048	-	10.544.534.443	
	-	(412.908.696)	(1.871.546.186)	(42.194.000)	-	(2.326.648.882)	
Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	24.513.921.393	120.546.382.372	24.928.615.769	93.420.154	210.199.261.623	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
	40.116.921.935	18.955.534.091	75.992.402.759	19.701.809.271	69.539.071	154.836.207.127	
	-	1.212.790.058	6.555.805.549	948.097.781	5.059.092	8.721.752.480	
	-	(353.080.801)	(1.728.566.939)	(42.194.000)	-	(2.123.841.740)	
Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	19.815.243.348	80.819.641.369	20.607.713.052	74.598.163	161.434.117.867	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
	-	5.971.295.998	36.953.088.404	4.196.903.450	23.881.083	47.145.168.935	
	-	4.698.678.045	39.726.741.003	4.320.902.717	18.821.991	48.765.143.756	

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 106.158.240.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 107.082.410.393 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	116.132.746	10.722.012.417	148.794.545	10.986.939.708
Khấu hao trong kỳ	8.798.652	1.037.993.945	-	1.046.792.597
Số dư cuối kỳ	124.931.398	11.760.006.362	148.794.545	12.033.732.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	11.115.191.737	2.270.036.933	-	13.385.228.670
Số dư cuối kỳ	11.106.393.085	1.232.042.988	-	12.338.436.073

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 7.041.885.264 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.911.430.719 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	26.960.579.859	26.960.579.859	21.866.054.936	21.866.054.936
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	13.596.929.370	13.596.929.370	-	-
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	5.158.642.045	5.158.642.045	13.562.537.746	13.562.537.746
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	7.652.946.466	7.652.946.466	7.760.688.745	7.760.688.745
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	552.061.978	552.061.978	542.828.445	542.828.445
a) Phải trả người bán là đối tượng khác	96.761.867.114	96.761.867.114	146.079.012.164	146.079.012.164
Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ SunViet	17.669.752.125	17.669.752.125	13.981.140.000	13.981.140.000
Công ty TNHH Asia Cargo Express	102.136.231	102.136.231	23.791.277.798	23.791.277.798
Các đối tượng khác	78.989.978.758	78.989.978.758	108.306.594.366	108.306.594.366
Cộng	123.722.446.973	123.722.446.973	167.945.067.100	167.945.067.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.878.021.922	3.604.865.540	26.993.974.976	28.383.992.812	-	3.116.861.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.312.027.547	11.442.928.163	3.522.245.732	-	1.391.345.116
Thuế thu nhập cá nhân	-	513.481.549	6.398.313.397	6.536.248.262	-	651.416.414
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.368.327.072	1.368.327.072	-	-
Thuế môn bài	-	-	64.000.000	64.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	3.596.911	13.924.188	12.207.388	-	1.880.111
Cộng	1.878.021.922	13.433.971.547	46.281.467.796	39.887.021.266	-	5.161.503.095

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	18.924.436.818	12.705.369.846
Cước vận chuyển hàng không	2.414.447.358	5.513.667.812
Chi phí khuyến mại, chiết khấu, hoa hồng đại lý	2.208.305.395	4.085.448.579
Các chi phí khác	1.690.637.176	552.291.922
Cộng	25.237.826.747	22.856.778.159

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	69.590.262.592	27.957.326.515
Kinh phí công đoàn	3.109.716.969	2.206.676.378
Bảo hiểm xã hội	5.426.353	5.426.353
Bảo hiểm y tế	1.184.622	1.184.622
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.912	4.672.912
Nhận ký cược, ký quỹ	4.237.429.759	4.519.738.478
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.231.831.977	21.219.627.772
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.474.095.560	511.369.560
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	7.640.866.294	7.855.055.836
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.019.868.470	4.014.266.510
- Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	543.143.611	674.343.611
- Các đối tượng khác	7.553.858.042	8.164.592.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	179.997.532.374	24.029.085.701	68.050.172.076	272.076.790.151
Tăng vốn trong năm	29.996.870.000	(12.000.500.000)	-	17.996.370.000
Giảm vốn trong năm	(2.374)	-	-	(2.374)
Lợi nhuận trong năm	-	-	71.343.121.854	71.343.121.854
Chia cổ tức	-	-	(17.996.370.000)	(17.996.370.000)
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	(808.704.000)	(808.704.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.375.731.816)	(33.375.731.816)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(589.425.000)	(589.425.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	14.556.495.778	(14.556.495.778)	-
Số dư đầu năm nay	209.994.400.000	26.585.081.479	72.066.567.336	308.646.048.815
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.588.153.572	13.588.153.572
Chia cổ tức (i)	-	-	(41.998.880.000)	(41.998.880.000)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát (i)	-	-	(501.120.000)	(501.120.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(28.245.000.000)	(28.245.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	(363.700.000)	(363.700.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	962.253.336	(962.253.336)	-
Số dư cuối kỳ	209.994.400.000	27.547.334.815	13.583.767.572	251.125.502.387

Ghi chú: (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	176.693.950.000
Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	17.269.710.000
Các cổ đông khác	16.030.740.000	16.030.740.000
Cộng	209.994.400.000	209.994.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209.994.400.000	179.997.532.374
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	179.997.532.374
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	209.994.400.000	179.997.532.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.998.880.000	-

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát	801.114.088.166	1.065.345.075.960
Doanh thu dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	74.805.575.565	82.216.284.783
Cộng	875.919.663.731	1.147.561.360.743

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn dịch vụ bưu chính chuyển phát	671.035.332.965	925.872.911.352
Giá vốn dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	60.015.340.306	39.854.917.555
Cộng	731.050.673.271	965.727.828.907

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.213.101	1.233.907.899
Lãi chênh lệch tỷ giá	321.985.876	1.055.295.602
Cộng	922.198.977	2.289.203.501

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	188.716.972	879.229.451
Cộng	188.716.972	879.229.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.362.500.146	24.059.868.607
Chi phí thúc đẩy kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	6.691.157.875	24.801.369.246
Chi phí khác bằng tiền	17.658.121.210	16.448.846.014
Cộng	47.711.779.231	65.310.083.867

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.916.526.547	3.976.291.070
Chi phí nhân công	51.332.719.113	51.866.432.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.916.198.214	3.067.564.540
Thuế, phí và lệ phí	299.824.449	472.662.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.654.628.753	14.781.927.578
Chi phí khác bằng tiền	10.465.624.386	14.597.774.154
Cộng	81.585.521.462	88.762.652.488

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	53.651.120.980	65.193.147.084
Chi phí nhân công	195.712.604.658	226.456.316.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.768.545.077	9.307.180.359
Thuế, phí và lệ phí	1.703.504.377	1.812.338.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.989.637.442	724.850.014.463
Chi phí khác bằng tiền	60.522.561.430	92.181.568.211
Cộng	860.347.973.964	1.119.800.565.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	805.291.269	80.058.274
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	745.517.160	-
Các khoản khác	59.774.109	80.058.274
Chi phí khác	63.737	24.662
Chi phí khác	63.737	24.662
Lợi nhuận khác	805.227.532	80.033.612

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.110.399.304	29.250.803.143
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	500.829.355	500.829.355
Điều chỉnh tăng	500.829.355	500.829.355
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ)	136.621.557	136.621.557
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	364.207.798	364.207.798
Thu nhập chịu thuế	17.611.228.659	29.751.632.498
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.522.245.732	5.950.326.500

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.588.153.572	23.300.476.643
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.588.153.572	23.300.476.643
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	647	1.110

Ghi chú: Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2023 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo	Số sau trình bày lại	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ Năm trước (Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này)			
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ (i)	968.987.315.452	965.727.828.907	(3.259.486.545)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (i)	178.574.045.291	181.833.531.836	3.259.486.545
Chi phí bán hàng (i)	57.349.335.544	65.310.083.867	7.960.748.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp (i)	93.463.914.266	88.762.652.488	(4.701.261.778)

Ghi chú: (i) Công ty thực hiện phân loại lại một số khoản chi phí chăm sóc khách hàng từ giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng cho phù hợp với việc phân loại năm nay.



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1842 /CV-TCKT
V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp Quý 2 năm 2023 thay đổi
so với cùng kỳ năm 2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –
CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).

2. Mã chứng khoán: **EMS**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê
Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại: 024 3757 4499

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 2 năm 2023 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm 2022 sang lãi ở kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2023 (triệu đồng)	Quý 2 năm 2022 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2023 so với 2022	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	423.804	532.879	(109.075)	-20,5%
Tổng chi phí	417.098	534.831	(117.733)	-22,0%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.706	(1.952)	8.659	-443,5%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.315	(1.612)	6.927	-429,7%

Theo báo cáo kết quả SXKD, lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2023 của Tổng công ty EMS đạt 5,3 tỷ đồng, tăng 6,9 tỷ đồng, gấp 4,2 lần so với lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022. Nguyên nhân là do từ đầu năm 2023 đến nay, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp và bất ổn, thị trường trong nước cạnh tranh gay gắt khiến cho tình hình kinh doanh của Tổng công ty EMS gặp nhiều khó khăn, doanh thu thực hiện quý 2 năm 2023 giảm 20,5% so với cùng kỳ năm 2022 (tương đương giảm 109 tỷ đồng).

Tuy nhiên, do Tổng công ty EMS đã triển khai nhiều giải pháp để giảm giá thành dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động như cải tiến tổ chức sản xuất, cơ cấu giảm lao động tại các công đoạn cung cấp dịch vụ để nâng cao NSLĐ; đàm phán giảm giá cước vận chuyển với các đối tác; rà soát cắt giảm chi phí... , vì vậy chi phí SXKD của Tổng công ty giảm 22% so với cùng kỳ năm 2022 (tương đương giảm 117,7 tỷ đồng). Theo đó lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty EMS quý 2 năm 2023 có sự tăng trưởng tốt hơn so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Chị Hồng - Phó TGĐ (để biết);
- Lưu: VT, Ban TCKT.

